

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - TKV

Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2009

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 19
Bảng cân đối kế toán	5- 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước (Công ty Than Đèo Nai) theo Quyết định số 1968 ngày 27 tháng 07 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.000740 đăng ký lần đầu ngày 1/1/2007, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất các mặt hàng cao su;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Tây, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng Việt Nam)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Đình Trường	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Văn Chiêu	Ủy viên
Ông Phạm Thành Đông	Ủy viên
Ông Mai Huy Trung	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tuyền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Trần Văn Chiêu	Giám đốc điều hành
Ông Phạm Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đăng Quang	Phó Giám đốc
Ông Đặng Xuân Vượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Xô	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Công Đoàn	Trưởng ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Huy	Ủy viên
Bà Vũ Hiền Hoà	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2010

Giám đốc

Trần Văn Chiêu

Số : 131/2010/BC.TC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần than Đèo Nai - TKV***

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần than Đèo Nai - TKV

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV được lập ngày 29/1/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần than Đèo Nai - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 01/01/2009 đến 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

NGUYỄN THỊ HẢI HƯƠNG
Chứng chỉ KTV số: 0367/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		226.796.082.654	314.355.111.088
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.178.484.892	1.488.476.704
111	1. Tiền		4.178.484.892	1.488.476.704
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		97.404.594.944	189.916.929.492
131	1. Phải thu khách hàng		86.063.848.690	176.840.831.125
132	2. Trả trước cho người bán		424.050.000	8.668.810.432
135	5. Các khoản phải thu khác	05	10.916.696.254	4.407.287.935
140	IV. Hàng tồn kho	06	87.640.572.265	96.060.674.797
141	1. Hàng tồn kho		87.640.572.265	96.060.674.797
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.572.430.553	26.889.030.095
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.811.834.665	1.072.538.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.753.595.888	25.751.031.513
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07		65.460.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		7.000.000	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		602.844.166.188	517.419.228.635
220	II . Tài sản cố định		582.765.629.467	498.335.560.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	568.733.583.692	461.028.486.048
222	- Nguyên giá		1.088.862.974.779	883.283.617.133
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(520.129.391.087)	(422.255.131.085)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	14.032.045.775	37.307.074.675
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	20.006.707.000	10.955.707.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		20.006.707.000	10.955.707.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		71.829.721	8.127.960.912
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	71.829.721	8.127.960.912
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		829.640.248.842	831.774.339.723

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/1/2009 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		619.747.824.981	649.145.589.256
310	I. Nợ ngắn hạn		314.977.854.268	426.340.306.704
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	83.571.392.423	156.049.699.067
312	2. Phải trả người bán		101.359.589.393	147.339.804.806
313	3. Người mua trả tiền trước		19.112.009.033	21.622.700
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	23.025.510.092	8.219.540.786
315	5. Phải trả người lao động		50.259.924.016	62.670.094.952
317	7. Phải trả nội bộ		25.994.662.421	35.987.953.698
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	11.654.766.890	16.051.590.695
330	II. Nợ dài hạn		304.769.970.713	222.805.282.552
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	299.531.692.714	219.578.298.865
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.238.277.999	3.226.983.687
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.892.423.861	182.628.750.467
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	176.513.780.713	153.562.993.434
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.782.229.252	12.164.328.924
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.708.500	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		73.297.137.961	61.037.959.510
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420.705.000	360.705.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		33.378.643.148	29.065.757.033
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.741.681.730	24.565.757.033
432	2. Nguồn kinh phí	25	2.200.000.000	4.500.000.000
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.436.961.418	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		829.640.248.842	831.774.339.723

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Lan

Phạm Quang Tuyền

Trần Văn Chiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			2009 VND	2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1582 478 717 901	1551 832 056 635
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1582 478 717 901	1551 832 056 635
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1404 225 307 516	1317 463 178 066
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		178 253 410 385	234 368 878 569
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	6 589 528 104	1 751 282 343
22	7. Chi phí tài chính	30	38 574 191 593	26 197 759 529
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		34 079 068 122	21 350 623 866
24	8. Chi phí bán hàng		34 300 624 243	34 852 101 173
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		66 001 010 430	110 587 494 338
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45 967 112 223	64 482 805 872
31	11. Thu nhập khác		59 119 634 821	82 887 650 977
32	12. Chi phí khác		47 772 478 680	77 642 882 946
40	13. Lợi nhuận khác		11 347 156 141	5 244 768 031
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57 314 268 364	69 727 573 903
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	8 478 140 050	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		48 836 128 314	69 727 573 903
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	35	6.105	8.716

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Lan

Phạm Quang Tuyền

Trần Văn Chiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.314.268.364
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	02	119.870.449.056
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.246.389.686
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.760.490.835)
Chi phí lãi vay	06	34.079.068.122
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	207.749.684.393
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	94.026.530.318
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	8.420.102.532
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(91.285.442.557)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.316.835.108
Tiền lãi vay đã trả	13	(37.650.150.888)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.964.923.676)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.353.849.688
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(14.074.448.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	171.892.036.448
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(167.488.041.014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.079.323.956
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.051.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	681.166.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(169.778.550.179)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	522.379.216.262
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(515.950.518.743)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.852.175.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	576.521.919
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.690.008.188
Tiền tồn đầu kỳ	60	1.488.476.704
Tiền tồn cuối kỳ	70	4.178.484.892

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Lan

Phạm Quang Tuyền

Trần Văn Chiều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2009*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước (Công ty Than Đèo Nai) theo Quyết định số 1968 ngày 27 tháng 07 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Tây, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất các mặt hàng cao su;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính của các khoản vay dài hạn được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Dụng cụ quản lý	5-6 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

3. TIỀN

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	4.509.602	48.115.004
Tiền gửi ngân hàng	4.173.975.290	1.440.361.700
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	4.178.484.892	1.488.476.704

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Vãng lai với ngành ăn	-	-
Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính	-	-
Phải thu khác	10.916.696.254	4.407.287.935
Cộng	10.916.696.254	4.407.287.935

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	22 703 028 025	30 088 455 671
Công cụ, dụng cụ	32 840 286	25 616 572
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50 295 855 771	36 858 758 547
Thành phẩm	14 608 848 183	29 087 844 007
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng	87.640.572.265	96.060.674.797

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Phí môi trường	-	65.460.000
Cộng	-	65.460.000

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	56 101 274 972	211 434 440 488	608 988 462 368	6 633 140 155	126 299 150	883 283 617 133
Số tăng trong năm	26 718 445 615	54 152 997 123	153 626 043 928	890 408 113		235 387 894 779
- Mua trong năm		25 750 025 136	140 821 337 346	344 339 038		166 915 701 520
- Đầu tư XD CB hoàn thành	26 718 445 615	28 402 971 987	12 804 706 582	546 069 075		68 472 193 259
- Luân chuyển từ TS thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	7 659 249 145	3 586 169 756	17 980 683 505	582 434 727		29 808 537 133
- Thanh lý, nhượng bán	7 659 249 145	3 586 169 756	17 980 683 505	582 434 727		29 808 537 133
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	75 160 471 442	262 001 267 855	744 633 822 791	6 941 113 541	126 299 150	1088 862 974 779
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.242.272.424	156.100.653.348	230.160.080.115	1.726.864.653	25.260.545	422.255.131.085
Số tăng trong năm	8.100.394.114	25.556.365.847	86.523.879.378	1.178.684.533	25.259.822	121.384.583.694
- Khấu hao trong năm	6.686.005.844	25.556.365.847	86.523.879.378	1.078.938.165	25.259.822	119.870.449.056
- Tăng khác	1 414 388 270			99 746 368		1 514 134 638
Số giảm trong năm	1 631 662 408	3 586 169 756	17 980 683 505	311 808 023		23.510.323.692
- Thanh lý, nhượng bán	1 631 662 408	3 586 169 756	17 980 683 505	311 808 023		23.510.323.692
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	40.711.004.130	178.070.849.439	298.703.275.988	2.593.741.163	50.520.367	520.129.391.087
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.859.002.548	55.333.787.140	378.828.382.253	4.906.275.502	101.038.605	461.028.486.048
Tại ngày cuối năm	34.449.467.312	83.930.418.416	445.930.546.803	4.347.372.378	75.778.783	568.733.583.692

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Tổng số	14.032.045.775	37.307.074.675
<i>Trong đó các công trình lớn :</i>		
Dự án: Hệ thống vận chuyển chế biến than	975.623.992	23.566.176.179
Dự án: Mở rộng nhà điều hành sản xuất	810.490.073	810.490.073
Dự án: Cải tạo cảnh quan bãi thải nam Đèo	10.535.843.047	11.615.515.002
Đường sinh thái vào khu vực máng ga băng 6		431.077.650
Cải tạo mở rộng SXKD Cty than Đèo Nai	1.411.115.793	
Mua sắm thiết bị, dụng cụ quản lý	207.727.272	334.285.712

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên		
Đầu tư dài hạn khác	20.006.707.000	10.955.707.000
Cộng	20.006.707.000	10.955.707.000

Đầu tư dài hạn khác	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	20.006.707.000	10.955.707.000
+ Công ty Cổ phần đưa đón Thợ mỏ - TKV	1.008.000.000	1.008.000.000
+ Công ty Cổ phần Crômít Cổ định Thanh	4.560.000.000	1.920.000.000
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả -	13.138.707.000	6.727.707.000
+ Công ty Cổ phần Bông đá - TKV	300.000.000	300.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - TKV	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	20.006.707.000	10.955.707.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Lợi thế doanh nghiệp xác định khi cổ phần		2.893.547.709
Chi phí chờ phân bổ khác	71.829.721	5.234.413.203
Cộng	71.829.721	8.127.960.912

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	83.571.392.423	78.253.285.667
- Vay Ngân hàng	83.571.392.423	59.253.285.667
- Vay đối tượng khác		19.000.000.000

Nợ dài hạn hạn đến hạn trả

-

77.796.413.400

Cộng			83.571.392.423	156.049.699.067	
Các khoản vay ngắn hạn					
Đơn vị tính: 1.000.000 VND					
Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 31/12/2009	Phương thức đảm bảo tiền vay
1 Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng Sản Việt Nam				20.000	
59/2009/CMF/TDNH - HM ngày 30/06/2009	12% năm	03 tháng	50.000	20.000	Không
2 Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả				22.002	
00302/2009/0000746/HĐ TD ngày 24/08/2009	12% năm	03 tháng	60.000	22.002	Không
3 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Quảng Ninh				33.569	
01/2009/HĐHM-DN/SHB.QN ngày 12/08/2009	12% năm	03 tháng	50.000	33.569	Không
4 Ngân hàng TMCP Quốc Tế Quảng Ninh				8.000	
0012/HĐTD2 -VIB16/09 ngày 19/06/2009	12% năm	03 tháng	40.000	8.000	Không
Cộng				83.571	

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/09 VND	01/01/2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.513.216.374	
Thuế thu nhập cá nhân	396.576.083	1.700.632.659
Thuế tài nguyên	14.842.594.435	6.518.908.127
Phí bảo vệ môi trường	1.273.123.200	
Cộng	23.025.510.092	8.219.540.786

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ

	31/12/09 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	882.668.807	220.571.956
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	467.871.578	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.304.226.505	15.831.018.739
Cộng	11.654.766.890	16.051.590.695

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/09	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	299.531.692.714	219.578.298.865
- Vay ngân hàng	157.637.370.163	88.902.366.000
- Vay đối tượng khác	141.894.322.551	130.675.932.865
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	299.531.692.714	219.578.298.865

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 31/12/2009	Phương thức đảm bảo tiền vay
I Cty TNHH MTV tài chính than - khoáng sản Việt Nam				68.672	
46/2008/VCMFC/TDTH					
1 ngày 26/6/2008	12% năm	60 tháng	59.000	9.000	Tài sản
60/2008/VCMFC/TDTH					
2 ngày 30/09/2008	12% năm	60 tháng	50.000	19.500	Tài sản
103/2009/VCMF/TDTH					
3 ngày 18/12/2009	12% năm	60 tháng	40.172	40.172	Tài sản
II Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam				73.222	
1 01 TKV -					
ĐEONAI/SMBC/2008	1,618%	5 năm	396,376,83		
ngày 20/05/2008	USD/năm		USD	4.889	Không
2 01 TKV -					
ĐEONAI/NIB/2007 ngày	1,660%	6 năm	1.980.000	23.682	
07/12/2007	USD/năm		USD		Không
3 01 VINACOMIN -					
ĐEONAI/MIZUHO/2007		6 năm	21.411	6.971	
ngày 28/03/2007	12%năm				Không
4 01 VINACOMIN -					
ĐEONAI/MIZUHO/2007	1,610%	5 năm	3155.760,2		
ngày 7/12/2007	USD/năm		USD	31.847	Không
5 01 TKV -					
ĐEONAI/ANZ/2006		5 năm	35.000	4.164	
ngày 09/1/2006	10% năm				Không
7 06 HD/QMTTVN-					
ĐNAI/2006					
Ngày 15/07/2005	0%	5 năm	26.703	1.669	Không
III Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn Hà Nội				116.637	
01/2008/HĐTD/SHB-					
QN ngày 20/05/2008	12%năm	60 tháng	33.201	24.901	Tài sản
02/2008/HĐTD/SHB-					
QN ngày 20/10/2008	12%năm	60 tháng	64.000	48.000	Tài sản

01/2009/HĐTD/TH- DN/SHB.QN ngày 11/11/2009	10,5%năm	60 tháng	43.736	43.736	Tài sản
IV Ngân hàng Cổ phần Công Thương Cẩm Phả				41.000	
00302/2008/0001227 ngày 18/11/2008	12%năm	59 tháng	14.000	11.840	Tài sản
00302/2008/0001228 ngày 18/11/2008	12%năm	58 tháng	35.000	29.160	Tài sản
Cộng				299.531	

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

<i>Đơn vị tính: VND</i>							
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	12.164.328.924	61.037.959.510	360.705.000			153.562.993.434
Tăng vốn trong kỳ		2.244.918.074	16.694.393.877	300.000.000			19.239.311.951
Lãi trong kỳ						48.836.128.314	48.836.128.314
Tăng khác		8.372.982.254	3.937.766.828		3.260.098.186		15.570.847.268
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác			8.372.982.254	240.000.000	3.246.389.686	48.836.128.314	60.695.500.254
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	22.782.229.252	73.297.137.961	420.705.000	13.708.500		176.513.780.713

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	40.800.000.000	40.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	39.200.000.000	39.200.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - TKV
Địa chỉ: Phường Cẩm Tây - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000		

d) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	73.297.137.961	61.037.959.510
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420.705.000	360.705.000

25. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.500.000.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.200.000.000	4.500.000.000

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.581.407.054.635	1.550.826.950.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.071.663.266	1.005.106.200
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.582.478.717.901	1.551.832.056.635

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.403.153.644.250	1.316.458.475.366
Giá vốn của dịch vụ đã cung	1.071.663.266	1.004.702.700
Cộng	1.404.225.307.516	1.317.463.178.066

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	425.762.435	1.643.175.704
Cổ tức, lợi nhuận được chia	255.404.444	90.720.000
Lãi bán hàng chậm trả	5.907.076.878	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.284.347	17.386.639
Cộng	6.589.528.104	1.751.282.343

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.079.068.122	21.350.623.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.248.480.683	821.173.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3 246 389 686	3.954.030.679
Chi phí tài chính khác	253 102	71.931.818
Cộng	38 574 191 593	26.197.759.529

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8 478 140 050	
Cộng	8 478 140 050	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần than Đèo Nai - TKV là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang Công ty Cổ phần từ 01/01/2007 do đó Công ty được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN. Năm 2008 Công ty được miễn thuế TNDN, năm 2009 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% và miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.836.128.314	69.727.573.903
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.836.128.314	69.727.573.903
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.105	8.716

37 CÁC THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo than bán nội bộ Tập đoàn TKV năm 2009

Tên đơn vị	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đồng)
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.680.569	915.176.035.670
+ Than Nguyên khai quy sạch	1.522.907	825.699.578.270
+ Than sạch	157.662,00	89.476.457.400
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	896.715	614.095.216.611
+ Than sạch	896.714,64	614.095.216.611

Báo cáo các khoản phải thu, phải trả nội bộ Tập đoàn

	Dư Nợ	Dư Có
<u>TK331: Phải trả cho người bán</u>		70.818.540.724
1 CTY Vật tư vận tải và xếp dỡ		23.934.436.418
2 Cty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ		3.201.061.896
3 Cty Chế tạo máy - TKV		6.391.001.439
4 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		2.224.957
5 Cty CP Công nghiệp ôtô - TKV		4.533.482.207
6 Cty hoá chất mỏ QN		6.388.756.389
7 Cty CP Du lịch và Thương mại		666.727.600
8 Cty CP Xuất nhập khẩu than - TKV		2.364.636.787
9 Cty CP đầu tư thương mại và dịch vụ		37.543.900
10 Cty CP Giám định TKV		379.655.374
11 Viện khoa học công nghệ mỏ		3.522.990.143
12 Trường đào tạo nghề mỏ Hồng Cẩm		28.785.600
13 Cty TNHH MTV môi trường - TKV		10.033.180.242
14 Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ		64.385.300
15 Cty Cp Kinh doanh than Cẩm Phả		135.129.421
16 Cty Cp tin học CN môi trường -TKV		400.768.354
17 Cty Cổ phần Than Cọc Sáu		164.312.035
18 Cty Cổ phần Cảng cửa Suốt		5.701.452.132
19 Cty Cổ phần Thiết bị điện		593.910.352
20 Cty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai		200.734.056
21 Cty MTV than Uông Bí		248.964.750
23 Công ty CN Mỏ Việt Bắc		873.558.750
24 Cty CP Bóng đá - TKV		115.000.000
25 Cty CP Chế tạo TB & Xây lắp công trình		835.842.622

<u>TK131: Phải thu của khách hàng</u>		57.988.270.080	19.111.942.033
1	Cty Tuyển than Cửa Ông		18.948.614.533
2	Cty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả	56.951.103.625	
3	Cty MTV than Uông Bí		5.827.500
4	Cty MTV than Thống Nhất	211.871.000	
5	CTY CP Kinh doanh than Miền Bắc	15.590.171	
6	Cty kinh doanh Bất động sản	809.705.284	
7	Cty CP Công nghiệp ô tô - TKV		157.500.000
<u>TK336: Phải trả nội bộ</u>			
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		25.994.662.421
<u>TK228: Đầu tư dài hạn khác</u>		20.006.707.000	-
1	Cty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ	1.008.000.000	
2	Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	13.138.707.000	
	Cty CP Cơ khí Hòn Gai	1.000.000.000	
	Cty CP Crômít Cổ định Thanh Hoá	4.560.000.000	
3	Công ty CP Bông đá - TKV	300.000.000	
<u>TK341: Vay dài hạn</u>			141.894.322.551
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		73.222.322.551
2	Cty MTV tài chính TVN		68.672.000.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Lan

Phạm Quang Tuyến

Trần Văn Chiều